

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2006

1. Tổng hợp

Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 20.940,7 tỉ NDT, tăng trưởng 10,7% so với năm trước. Trong đó, giá trị gia tăng (GTGT) của nhóm ngành nghề I (nông nghiệp) là 2.470 tỉ NDT, tăng trưởng 5,0%; của nhóm ngành nghề II (công nghiệp) là 10.200,4 tỉ NDT, tăng trưởng 12,5%; của nhóm ngành nghề III (dịch vụ) là 8.270,3 tỉ NDT, tăng trưởng 10,3%. Giá trị gia tăng các nhóm ngành nghề I, II và III lần

lượt chiếm tỉ trọng GDP là 11,8%, 48,7% và 39,5%.

Giá tiêu dùng dân cư tăng 1,5% so với năm trước, trong đó giá dịch vụ tăng 1,8%. Giá bán lẻ hàng hoá tăng 1,0%. Giá xuất xưởng hàng công nghiệp tăng 3,0%. Giá mua vào nguyên vật liệu, nhiên liệu và sức lao động tăng 6,0%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 1,5%. Giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,2%. Giá bán nhà ở 70 thành phố lớn và vừa tăng 5,5%.

Bảng 1: BIÊN ĐỘ TĂNG GIẢM GIÁ CẢ TIÊU DÙNG DÂN CƯ NĂM 2006 SO VỚI NĂM TRƯỚC

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Cả năm	Thành phố	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	1,5	1,5	1,5
Thực phẩm	2,3	2,5	2,1
Trong đó: Lương thực	2,7	2,7	2,9
Thuốc lá rượu và đồ dùng	0,6	0,8	0,3
Quần áo	-0,6	-0,6	-0,4
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ	1,2	1,3	1,0
Chữa trị bảo vệ sức khoẻ và đồ dùng cá nhân	1,1	0,9	1,5
Giao thông và thông tin	-0,1	-0,7	1,3
Đồ dùng văn hoá, giáo dục, giải trí và dịch vụ	-0,5	0,0	-1,4
Cư trú	4,6	4,7	4,6

Cuối năm cả nước có 764 triệu người đang làm việc, tăng thêm 5,75 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số người

làm việc ở thành thị là 283,1 triệu người, tăng mới 11,84 triệu người, tăng thực tế là 9,79 triệu người. Cuối năm tỉ lệ đăng ký

thất nghiệp ở thành thị là 4,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cuối năm trước.

Cuối năm dự trữ ngoại tệ nhà nước là 1.066,3 tỉ USD, tăng thêm 247,5 tỉ USD so với cuối năm trước. Cuối năm giá hối đoái đồng NDT là 1 USD bằng 7,8087 NDT, tăng giá trị 3,35% so với cuối năm trước.

Cả năm thu nhập từ thuế là 3.763,6 tỉ NDT (không bao gồm thuế XNK, thuế trung dụng đất nông nghiệp và thuế trước bạ), tăng thêm 677 tỉ NDT, tăng trưởng 21,9%.

2. Nông nghiệp

Diện tích trồng lương thực cả năm là 105,38 triệu ha, tăng thêm 1,1 triệu ha so với năm trước; diện tích trồng bông là 5,4

triệu ha, tăng thêm 0,34 triệu ha; diện tích cây lấy dầu là 13,8 triệu ha, giảm đi 0,52 triệu ha; diện tích trồng cây lấy đường là 1,78 triệu ha, tăng thêm 0,22 triệu ha; diện tích trồng rau là 18,18 triệu ha, tăng lên 0,46 triệu ha.

Sản lượng lương thực cả năm là 497,46 triệu tấn, tăng thêm 13,44 triệu tấn so với năm trước, sản lượng tăng 2,8%; sản lượng bông là 6,73 triệu tấn, sản lượng tăng 17,8%; sản lượng cây nguyên liệu dầu là 30,62 triệu tấn, sản lượng giảm 0,5%; sản lượng cây nguyên liệu đường là 109,87 triệu tấn, tăng lên 16,2%.

Bảng 2: SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2006 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Đơn vị: triệu tấn

Sản phẩm	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm trước%
Lương thực	497,46	2,8
Vụ hè	113,81	7,0
Vụ chiêm	31,87	0,0
Vụ thu	351,78	1,7
Nguyên liệu dầu	30,62	-0,5
Dầu lạc	14,61	1,8
Dầu hạt cải	12,70	-2,7
Bông	6,73	17,8
Nguyên liệu đường	109,87	16,2
Mía	99,25	14,6
Củ cải đường	10,62	34,8
Thuốc lá sấy	2,47	1,3
Chè	1,02	9,0
Hoa quả	170,50	5,8
Rau	582,33	3,2

Tổng sản lượng thịt các loại cả năm đạt 81 triệu tấn, tăng trưởng 4,6% so với năm trước. Trong đó, thịt lợn, bò, cừu tăng lần lượt là 4,3%, 5,3% và 7,8%. Sản lượng sản phẩm thuỷ sản là 52,5 triệu tấn, tăng trưởng 2,8%. Sản lượng nguyên liệu gỗ cả năm là 78 triệu m³, tăng trưởng 40,3% so với năm trước.

Diện tích tưới tiêu hiệu quả tăng mới cả năm là 1,08 triệu ha, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới là 1,28 triệu ha.

3. Ngành công nghiệp và xây dựng

Toàn bộ giá trị gia tăng công nghiệp cả năm là 9.035,1 tỉ NDT, tăng 12,5% so với năm trước. Giá trị gia tăng công nghiệp có quy mô tăng trưởng 16,6%; tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm đạt 98,1%.

Cả năm tổng lượng sản xuất năng lượng một lần là 2,21 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng trưởng 7,3% so với năm trước; sản lượng điện 2.834,4 tỉ kwh, tăng trưởng 13,4%; than

đá 2,38 tỉ tấn, tăng trưởng 8,0%; dầu thô 184 triệu tấn, tăng trưởng 1,7%.

Sản lượng gang đạt 420 triệu tấn, tăng trưởng 19,7% so với năm trước; thép vật liệu 470 triệu tấn, tăng trưởng 25,3%; xi măng 1,24 tỉ tấn, tăng trưởng 15,5%; mười loại kim loại màu tăng trưởng 17,2%; các sản phẩm hoá chất chủ yếu như: Axit Sulphuric, Carbonat Natri, Natri Hydroxit, Etylen vv.. tăng trưởng 9,6% đến 24,5%.

Sản lượng xe hơi là 7,28 triệu chiếc, tăng trưởng 27,6% so với năm trước, trong đó xe con là 3,87 triệu chiếc, tăng trưởng 39,7%.

Sản lượng sản phẩm kỹ thuật cao như máy cầm tay thông tin di động, máy tính điện tử kiểu nhỏ vv.. lần lượt tăng 58,2% và 15,5% so với năm trước. GTGT ngành kỹ thuật trung và cao công nghiệp có quy mô cả năm tăng trưởng 18,7% so với năm trước.

Bảng 3: GTGT CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ NĂM 2006 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	GTGT	Tăng trưởng so với năm trước%
Công nghiệp có quy mô	79752	16,6
Trong đó: DNNN và DNNN có CP khống chế	28396	12,6
Trong đó: DN tập thể	2558	11,6
DN theo chế độ cổ phần	39918	17,8
DN đầu tư nước ngoài và Hồng Công, Ma Cao, Đài Loan	22502	16,9
Trong đó: DN tư nhân	15547	24,4
Trong đó: CN nhẹ	24314	13,8
CN nặng	55438	17,9

Bảng 4: SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2006 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm trước%
Sợi	Vạn tấn	1740,0	20,0
Vải	100 triệu mét	550,0	13,5
Sợi tổng hợp	Vạn tấn	2025,5	21,7
Đường thành phẩm	Vạn tấn	949,1	4,0
Thuốc lá	100 triệu điếu	20218,1	4,3
TV mẫu	Vạn chiếc	8375,4	1,1
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	3530,9	18,2
Điều hoà không khí	Vạn chiếc	6849,4	1,3
Tổng lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	22,1	7,3
Than đá	100 triệu tấn	23,8	8,0
Dầu thô	100 triệu tấn	1,84	1,7
Khí đốt	100 triệu m ³	585,5	18,7
Sản lượng điện	100 triệu kwh	28344,0	13,4
Trong đó: nhiệt điện		23573,0	15,1
thuỷ điện		4167,0	5,0
Thép thô	Vạn tấn	42266,0	19,7
Thép vật liệu	Vạn tấn	47339,6	25,3
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	1917,0	17,2
trong đó: Đồng tinh luyện	Vạn tấn	299,8	15,0
Nhôm điện giải	Vạn tấn	935,0	20,1
Ôxit Nhôm	Vạn tấn	1370,0	59,4
Xi măng	100 triệu tấn	12,4	15,5
Axit Sunfuric	Vạn tấn	4981,0	9,6
Carbonat Natri	Vạn tấn	1597,2	12,4
Natri Hydroxit	Vạn tấn	1511,8	21,9
Etylen	Vạn tấn	940,5	24,5
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	5592,8	8,0
Thiết bị phát điện	Vạn kW	11000,0	19,6
Xe hơi	Vạn chiếc	727,9	27,6
Trong đó: xe con	Vạn chiếc	386,9	39,7
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	19,9	22,0
Mạch IC	100 triệu tấm	335,8	24,4
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn cổng	7404,6	-4,1
Thiết bị thông tin cầm tay (Di động)	Vạn chiếc	48013,8	58,2
Máy tính điện tử	Vạn chiếc	9336,4	15,5

Cả năm các xí nghiệp công nghiệp có quy mô trên cả nước thực hiện lợi nhuận đạt 1.878,4 tỉ NDT, tăng trưởng 31% so với năm trước.

**Bảng 5: LỢI NHUẬN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG
CỦA CÁC XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ**

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	KN lợi nhuận	Tăng trưởng so với năm trước%
CN có quy mô	18784	31,0
Trong đó: DNNN và DNNN có cổ phần khống chế	8072	27,0
Trong đó: - DN tập thể	561	29,5
- DN theo chế độ cổ phần	10073	32,3
- DN đầu tư nước ngoài và Hồng Công, Ma Cao, Đài Loan	5162	26,7
Trong đó: DN tư nhân	2948	43,6

Cả năm toàn ngành xây dựng thực hiện giá trị gia tăng 1.165,3 tỉ NDT, tăng trưởng 12,4% so với năm trước. Cả năm các doanh nghiệp ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận 107,1 tỉ NDT, tăng trưởng 18,1%; giao nộp thuế là 140,4 tỉ NDT, tăng trưởng 21,0%.

4. Đầu tư tài sản cố định

Cả năm đầu tư tài sản cố định (TSCĐ) toàn xã hội là 10.987 tỉ NDT, tăng trưởng 24% so với năm trước. Trong đó, đầu tư ở thành thị là 9.347,2 tỉ NDT, tăng trưởng 24,5%; đầu tư ở nông thôn là 1.639,7 tỉ NDT, tăng trưởng 21,3%.

Phân theo khu vực, khu vực miền Đông hoàn thành đầu tư 5.454,6 tỉ NDT,

tăng trưởng 19,3% so với năm trước; khu vực miền Trung hoàn thành 2.090,5 tỉ NDT, tăng trưởng 30,6%; khu vực miền Tây hoàn thành 2.191,6 tỉ NDT, tăng trưởng 25,4%; khu vực Đông Bắc hoàn thành 1.052 tỉ NDT, tăng trưởng 36,2%.

Trong đầu tư tại thành thị, các đơn vị quốc doanh và đơn vị nhà nước có cổ phần khống chế đầu tư 4.521,2 tỉ NDT, tăng trưởng 16,9% so với năm trước. Đầu tư nhóm ngành nghề I là 110,2 tỉ NDT, tăng trưởng 30,7%; đầu tư nhóm ngành nghề II là 3.976 tỉ NDT, tăng trưởng 25,9%; đầu tư nhóm ngành nghề III là 5.261,1 tỉ NDT, tăng trưởng 23,3%.

Bảng 6: ĐẦU TƯ TSCĐ THEO NGÀNH NGHỀ
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG Ở THÀNH THỊ NĂM 2006
Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành	KN đầu tư	tăng trưởng so với năm trước%
Tổng cộng	93472	24,5
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1102	30,7
Ngành khai khoáng	4168	28,9
Ngành chế tạo	26399	29,4
Trong đó: ngành chế tạo nguyên liệu hoá chất và chế phẩm	2556	19,9
ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại	1854	33,0
ngành luyện kim đen và gia công cán kéo	2247	-2,5
ngành chế tạo thiết bị GTVT	1974	25,2
ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác	1687	38,7
Ngành SX và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	8196	12,5
Ngành xây dựng	997	50,1
Ngành GTVT, kho bãi và bưu chính	11140	25,7
Ngành truyền tải thông tin dịch vụ máy tính và phần mềm	1786	14,4
Ngành bán buôn bán lẻ	1885	23,0
Ngành lưu trú và ăn uống	929	37,4
Ngành tài chính	118	11,7
Ngành bất động sản	21446	25,4
Dịch vụ thương mại và cho thuê	666	37,0
Ngành NC KH, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	465	9,5
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	7453	22,2
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	182	34,5
Ngành giáo dục	2114	7,5
Ngành y tế, bảo đảm xã hội và phúc lợi xã hội	693	17,0
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	850	23,9
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	2885	18,3

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 1.938,2 tỉ NDT, tăng trưởng 21,8% so với năm trước, trong đó, đầu tư nhà ở thương mại là 1.361,2 tỉ NDT, tăng trưởng 25,3%. Diện tích mặt bằng

nhà ở thương mại là 530,19 triệu m², giảm 0,6%. Kim ngạch tiêu thụ nhà thương mại là 2.051 tỉ NDT. Trong đó, nhà trả trước là 1.436,6 tỉ NDT, chiếm tỉ trọng là 70%.

Bảng 7: NĂNG LỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU TĂNG MỚI TỪ ĐẦU TƯ TSCĐ NĂM 2006

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	10117
Thiết bị biến thế 220 kv và trên 220 kv	Vạn KVA	15531
Đường sắt tăng mới đưa vào sử dụng	km	1605
Đường sắt hai chiều tăng mới đưa vào sử dụng	km	705
Đường sắt điện khí hoá tăng mới đưa vào sử dụng	km	3960
Đường bộ mới xây dựng	km	93720
Trong đó: đường cao tốc	km	4325
Năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	45726
Dung lượng tổng đài điện thoại tăng mới	Vạn cổng	3067
Chiều dài cáp quang tăng mới	Vạn km	19
Dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số tăng mới	Vạn thuê bao	12818

Đường sắt Thanh-Tạng thực hiện thông xe toàn tuyến ngày 1/7/2006. Công trình giai đoạn 1 tuyến giữa của công trình thủy lợi đưa nước từ miền Nam lên miền Bắc, theo thống kê hoàn thành đầu tư 11,9 tỉ NDT. Thống kê xây dựng công trình Tam Hiệp hoàn thành đầu tư 131,3 tỉ NDT. Tổ máy Nhà máy điện Tam Hiệp đã đầu tư đi vào sản xuất cả năm phát điện đạt 49,2 tỉ kwh, tổng lượng phát điện đạt tới 146,1 tỉ kwh.

5. Mậu dịch trong nước

Cả năm tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng toàn xã hội là 7.641 tỉ NDT, tăng trưởng 13,7% so với năm trước. Phân

theo thành thị nông thôn, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 5.154,3 tỉ NDT, tăng trưởng 14,3%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở cấp huyện và dưới cấp huyện là 2.486,7 tỉ NDT, tăng trưởng 12,6%. Phân theo ngành, kim ngạch bán lẻ ngành bán buôn bán lẻ đạt 6.432,6 tỉ NDT, tăng trưởng 13,7%; ngành lưu trú và ăn uống là 1.034,5 tỉ NDT, tăng trưởng 16,4%; kim ngạch bán lẻ các ngành khác là 173,9 tỉ NDT, tăng trưởng 2,3%.

Trong kim ngạch bán lẻ ngành bán buôn bán lẻ có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ xe hơi các loại tăng trưởng 26,3% so với năm trước, dầu mỡ và các chế

phẩm tăng trưởng 36,2%, đồ dùng văn phòng văn hoá phẩm tăng trưởng 14,5%, khí tài thông tin tăng trưởng 22,0%, đồ điện gia dụng và thiết bị âm thanh, hình tăng trưởng 19,2%, xây dựng và vật liệu trang trí tăng trưởng 24,0%, đồ dùng hàng ngày tăng trưởng 15,7%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 21,3%, thực phẩm đồ uống thuốc lá rượu tăng trưởng 15,5%, quần áo tăng trưởng 19,2%, hoá mỹ phẩm tăng

trưởng 18,6%, vàng bạc đồ trang sức tăng trưởng 28,5%.

6. Ngoại thương

Tổng kim ngạch XNK cả năm đạt 1.760,7 tỉ USD, tăng trưởng 23,8% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu 969,1 tỉ USD, tăng trưởng 27,2%; nhập khẩu 791,6 tỉ USD, tăng trưởng 20,0%. Xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu là 177,5 tỉ USD, tăng thêm 75,5 tỉ USD so với năm trước.

Bảng 8: TỔNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG NĂM 2006

Đơn vị: 100 triệu USD

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng kim ngạch XNK	17607	23,8
Kim ngạch XK	9691	27,2
Trong đó: mậu dịch thông thường	4163	32,1
mậu dịch gia công	5104	22,5
Trong đó: sản phẩm cơ điện	5494	28,8
sản phẩm kỹ thuật cao mới	2815	29,0
Trong đó: DN quốc doanh	1913	13,4
DN đầu tư nước ngoài	5638	26,9
DN khác	2139	43,6
Kim ngạch NK	7916	20,0
Trong đó: mậu dịch thông thường	3332	19,1
mậu dịch gia công	3215	17,3
Trong đó: sản phẩm cơ điện	4277	22,1
sản phẩm kỹ thuật cao mới	2473	25,1
Trong đó: DN quốc doanh	2252	14,2
DN đầu tư nước ngoài	4726	22,0
DN khác	938	24,4
XK lớn hơn NK	1775	
Trong đó: mậu dịch thông thường	831	
mậu dịch gia công	1889	
mậu dịch khác	-945	

Bảng 9: KIM NGẠCH XNK ĐỐI VỚI CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC CHỦ YẾU NĂM 2006 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Đơn vị: 100 triệu USD

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch XK	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch NK	Tăng trưởng so với năm trước %
Mỹ	2035	24,9	592	21,8
EU	1820	26,6	903	22,7
Hồng Kông	1554	24,8	108	- 11,8
Nhật Bản	916	9,1	1157	15,2
ASEAN	713	28,8	895	19,4
Hàn Quốc	445	26,8	898	16,9
Đài Loan	207	25,3	871	16,6
LB Nga	158	19,8	176	10,5

Cả năm thành lập mới 41.485 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, giảm 5,8% so với năm trước. Thực tế sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 69,47 tỉ USD, giảm 4,1%. Trong đó, ngành chế tạo chiếm tỉ trọng là 57,7%; ngành bất động sản là 11,8%; ngành tài chính là 9,7%; ngành dịch vụ thương mại và cho thuê là 6,1%; ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính là 2,9%.

Cả năm tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (trừ khu vực tài chính) đạt 16,1 tỉ USD, tăng trưởng 31,6% so với năm trước.

Cả năm công trình bao thầu ở nước ngoài hoàn thành doanh thu 30 tỉ USD, tăng trưởng 37,9%; hợp tác lao động với nước ngoài hoàn thành doanh thu 5,4 tỉ USD, tăng trưởng 12,3%.

Bảng 10: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NGÀNH NĂM 2006 VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Tên ngành	Hạng mục hợp đồng (doanh nghiệp) (bản)	Tăng trưởng so với năm trước%	KN sử dụng thực tế (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước%
Tổng cộng	41485	-5,8	694,7	-4,1
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	951	-10,1	6,0	-16,5
Ngành khai khoáng	208	-17,5	4,6	29,7
Ngành chế tạo	24790	-14,3	400,8	-5,6
Ngành SX và cung cấp điện, khí đốt và nước	375	-3,9	12,8	-8,1

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Ngành xây dựng	352	-23,0	6,9	40,4
Ngành GTVT, kho bãi và bưu chính	665	-9,4	19,8	9,5
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1378	-7,7	10,7	5,5
Ngành bán buôn và bán lẻ	4664	79,3	17,9	72,3
Ngành lưu trú và ăn uống	1060	-12,2	8,3	47,8
Ngành tài chính	64	10,3	67,4	-45,2
Ngành bất động sản	2398	13,1	82,3	51,9
Dịch vụ thương mại và cho thuê	2885	-3,2	42,2	12,8
Nghiên cứu KH, dịch vụ KT và thăm dò địa chất	1035	11,8	5,0	48,1
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý cơ sở công cộng	132	-5,0	2,0	40,4
Ngành phục vụ dân sinh và dịch vụ khác	236	-28,3	5,0	93,9
Ngành giáo dục	27	-47,1	0,3	65,6
Ngành y tế, bảo đảm XH và phúc lợi XH	20	-9,1	0,2	-61,4
Ngành văn hoá thể thao và giải trí	241	-11,4	2,4	-21,0
Ngành quản lý công cộng và tổ chức xã hội	4		0,07	91,1

7. Giao thông, bưu điện và du lịch

Cả năm GTGT ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính đạt 1.203,2 tỉ USD, tăng trưởng 8,3%.

Cả năm các cảng có quy mô trên cả nước hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá 4,56 tỉ tấn, tăng trưởng 15,6% so với năm trước, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 1,57 tỉ tấn, tăng trưởng 16,8%. Lượng xếp dỡ container các cảng trên cả nước là 93 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 23%.

Cuối năm lượng xe hơi dân dụng trên cả nước có tới 49,85 triệu chiếc (*bao gồm cả xe ba bánh và xe hàng tốc độ thấp 13,99 triệu chiếc*), tăng trưởng 15,2% so với cuối năm trước, trong đó cuối năm lượng xe tư nhân

có 29,25 triệu chiếc, tăng trưởng 23,7%. Xe con dân dụng có 15,45 triệu chiếc, tăng trưởng 27,2%, trong đó xe con tư nhân 11,49 triệu chiếc, tăng trưởng 33,5%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu điện hoàn thành cả năm là 1.532,1 tỉ NDT, tăng trưởng 25,6% so với năm trước. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 72,9 tỉ NDT, tăng trưởng 16,9%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 1.459,2 tỉ NDT, tăng trưởng 26,1%. Cả năm tăng mới tổng đài 30,67 triệu cổng, tổng dung lượng đạt tới 500 triệu cổng. Tăng mới 17,37 triệu thuê bao điện thoại cố định, cuối năm đạt đến 367,81 triệu thuê bao. Trong đó, ở thành thị là 251,39 triệu thuê bao, ở nông thôn là 116,42 triệu thuê bao. Tăng mới 67,68 triệu

thuê bao điện thoại di động, cuối năm đạt đến 461,08 triệu thuê bao. Cuối năm tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đạt đến 828,89 triệu, tăng thêm 85,05 triệu thuê bao so với cuối năm trước. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 63 máy/100 dân.

Cuối năm số người nhập cảnh là 124,94 triệu lượt người, tăng trưởng 3,9% so với năm trước. Trong đó người nước ngoài là 22,21 triệu lượt người, tăng trưởng 9,7%; đồng bào Hồng Công, Ma Cao và Đài Loan là 102,73 triệu lượt người, tăng trưởng

2,7%. Trong số nhập cảnh du lịch, số người nghỉ qua đêm là 49,9 triệu lượt người, tăng trưởng 6,6%. Du lịch quốc tế thu ngoại tệ là 33,95 tỉ USD, tăng trưởng 15,9%. Cả năm số người trong nước xuất cảnh đạt 34,52 triệu lượt người, tăng trưởng 11,3%. Trong đó xuất cảnh mục đích riêng là 28,8 triệu lượt người, tăng trưởng 14,6%, chiếm 83,4% số người xuất cảnh. Cả năm số người trong nước đi du lịch đạt 1,39 tỉ lượt người, tăng trưởng 15,0%; tổng thu nhập du lịch trong nước đạt 623 tỉ NDT, tăng trưởng 17,9%.

Bảng 11: LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN CỦA CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước%
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	202,5	8,9
Đường sắt	100 triệu tấn	28,8	7,1
Đường bộ	100 triệu tấn	146,1	8,9
Đường thủy	100 triệu tấn	24,4	11,0
Hàng không	Vạn tấn	349,4	13,9
Đường ống	100 triệu tấn	3,2	6,7
Tổng lượng vận tải hàng hóa quay vòng	100 triệu tấn/km	86921,2	8,4
Đường sắt	100 triệu tấn/km	21954,0	5,9
Đường bộ	100 triệu tấn/km	9647,0	11,0
Đường thủy	100 triệu tấn/km	53907,8	8,5
Hàng không	100 triệu tấn/km	94,3	19,5
Đường ống	100 triệu tấn/km	1318,2	29,5

Bảng 12: LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước%
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	200,8	8,7
Đường sắt	100 triệu người	12,6	8,7
Đường bộ	100 triệu người	184,5	8,7
Đường thuỷ	100 triệu người	2,2	6,3
Hàng không	Vạn người	15961,3	15,4
Tổng lượng vận tải hành khách quay vòng	100 triệu người/km	19202,7	9,9
Đường sắt	100 triệu người/km	6622,0	9,2
Đường bộ	100 triệu người/km	10135,9	9,1
Đường thuỷ	100 triệu người/km	74,9	10,5
Hàng không	100 triệu người/km	2369,9	15,9

8. Tài chính, chứng khoán và bảo hiểm

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M_2) cuối năm là 34.600 tỉ NDT, tăng trưởng 16,9% so với cuối năm trước; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M_1) là 12.600 tỉ NDT, tăng trưởng 17,5%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M_0) là 2.700 tỉ NDT, tăng trưởng 12,7%. Cuối năm số dư tiền gửi các loại căn cứ trên ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 34.800 tỉ NDT, tăng trưởng 16,0%; số dư các khoản tiền vay căn cứ trên ngoại tệ là 23.900 tỉ NDT, tăng trưởng 14,7%.

Số dư tiền vay bằng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quý tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 2.600 tỉ NDT, tăng thêm 427,7 tỉ NDT so với cuối năm trước. Số dư tiền vay tiêu dùng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 2.400 tỉ NDT, tăng thêm 206,8 tỉ NDT.

Trong đó số dư tiền vay mua nhà ở cá nhân là 1.990 tỉ NDT, tăng thêm 143,9 tỉ NDT.

Cả năm các doanh nghiệp thông qua phát hành, bán bổ sung (*theo hạn ngạch nhà nước*) cổ phiếu ra thị trường chứng khoán tập hợp lượng vốn là 559,4 tỉ NDT, tăng thêm 371,2 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, phát hành cổ phiếu A (*bao gồm tăng lượng phát hành và có thể chuyển nhượng*) 128 loại, cổ phiếu bổ sung 2 loại, tập hợp vốn là 246,4 tỉ NDT, tăng thêm 212,6 tỉ NDT; phát hành cổ phiếu H tổng cộng 34 loại, tập hợp vốn là 313,1 tỉ NDT, tăng thêm 156,8 tỉ NDT. Cuối năm trong nước số lượng công ty gia nhập thị trường chứng khoán (cổ phiếu A, cổ phiếu B) từ 1.381 công ty cuối năm trước tăng lên 1.434 công ty, tổng trị giá thị trường là 8.940,4 tỉ NDT, tăng trưởng 175,7% so với cuối năm trước.

Cả năm các doanh nghiệp phát hành trái phiếu 101,5 tỉ NDT, tăng thêm 36,1 tỉ NDT so với năm trước; phát hành trái phiếu ngắn hạn là 294,3 tỉ NDT, tăng thêm 155,1 tỉ NDT.

Cả năm các công ty bảo hiểm thu phí bảo hiểm là 564,1 tỉ NDT, tăng trưởng 14,4% so với năm trước, trong đó phí nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ là 359,3 tỉ NDT; phí nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 53,9 tỉ NDT; nghiệp vụ bảo hiểm tài sản là 150,9 tỉ NDT. Chi trả và bồi thường các khoản 143,9 tỉ NDT, trong đó chi trả bảo hiểm nhân thọ là 46,5 tỉ NDT; chi trả và bồi thường bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 17,7 tỉ NDT; bồi thường bảo hiểm tài sản là 79,6 tỉ NDT.

9. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 0,4 triệu người, đang học nghiên cứu sinh là 1,1 triệu người, tốt nghiệp là 0,26 triệu người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng là 5,4 triệu SV, đang học là 17,39 triệu SV, tốt nghiệp là 3,77 triệu SV. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề các loại là 7,41 triệu HS, đang học là 18,09 triệu HS, tốt nghiệp là 4,76 triệu HS. Tuyển sinh giáo dục trung học phổ thông là 8,71 triệu HS, đang học là 25,15 triệu HS, tốt nghiệp là 7,27 triệu HS. Tuyển sinh giáo dục trung học cơ sở là 19,3 triệu HS, đang học là 59,58 triệu HS, tốt nghiệp là 20,72 triệu HS. Tuyển sinh giáo dục tiểu học là 17,29 triệu HS, đang học là 107,12 triệu HS, tốt nghiệp là 19,28 triệu HS. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 50.000 HS, đang học là 360.000 HS. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 22,64 triệu cháu.

Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chi ra là 294,3 tỉ

NDT, tăng trưởng 20,1%, chiếm 1,41% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 14,8 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 1.409 đề tài kế hoạch theo KHKT trọng tâm và 2.481 đề tài theo kế hoạch “863”. Xây dựng mới 7 trung tâm nghiên cứu, 3 phòng thí nghiệm công trình nhà nước. Nhà nước công nhận 438 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp. Cả năm đạt được 33.000 thành quả KHKT cấp bộ, tỉnh trở lên. Cả năm tiếp nhận 573.000 hồ sơ xin đăng ký bản quyền trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 470.000 hồ sơ, chiếm 82,1%; tiếp nhận 210.000 hồ sơ đăng ký bản quyền phát minh, trong đó trong nước là 122.000 hồ sơ, chiếm 58,1%; cả năm cấp bản quyền 268.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 224.000 hồ sơ chiếm 83,5%; cấp bản quyền phát minh 58.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 25.000 hồ sơ, chiếm 43,4%. Cả năm tổng cộng ký 206.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch theo hợp đồng kỹ thuật là 181,8 tỉ NDT, tăng trưởng 20,4% so với năm trước.

Cuối năm trên cả nước có 21.458 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 325 trung tâm kiểm nghiệm nhà nước. Cả nước hiện có 184 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, tổng số hoàn thành chứng nhận sản phẩm của 49.000 xí nghiệp. Cả nước tổng cộng có 3.750 cơ sở kỹ thuật đo lường hợp pháp, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 37,3 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 1.950 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới 1.100 tiêu chuẩn. Cả nước tổng cộng có 18.053 đài (trạm) khí tượng các loại, trong đó, 249 đài quan tượng khí hậu quốc gia, 2.297 trạm quan trắc khí tượng quốc gia, 15.507 trạm quan trắc khí tượng khu vực. Cả nước có tổng cộng 1253 đài trạm địa

chấn, 31 mạng dài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 8.800 trạm quan trắc, giám sát hải dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 1.779 loại bản đồ, 532 loại sách.

10. Văn hoá, y tế và thể thao

Cuối năm cả nước có tổng cộng 2.766 đoàn thể biểu diễn nghệ thuật, 2.889 nhà văn hoá, 2.767 thư viện công cộng, 1.593 nhà bảo tàng. 267 đài phát thanh, 296 đài truyền hình, 46 đài giáo dục. Cả nước có 138,62 triệu hộ dùng truyền hình hữu tuyến, 209 thành phố triển khai nghiệp vụ truyền hình số hữu tuyến, có 12,62 triệu thuê bao. Phát thanh tổng hợp phủ sóng 95,0% dân số; truyền hình tổng hợp phủ sóng 96,2% dân số. Cả năm sản xuất 330 bộ phim truyện, 62 bộ phim KHGD, phóng sự và hoạt hình. Cả nước xuất bản báo chí các loại 41,6 tỉ bản, tập san các loại 3 tỉ quyển, sách tranh 6,2 tỉ quyển (tờ). Cuối năm cả nước có 3.994 thư viện lưu trữ, đã công khai 63,55 triệu quyển (hồ sơ) các loại. Nhà nước công bố đợt một danh sách 518 di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia.

Cuối năm cả nước có 300.000 cơ sở y tế, trong đó có 59.000 bệnh viện, viện y học, 3.006 viện (trung tâm, trạm) bảo vệ bà mẹ trẻ em, 1.404 viện (trung tâm, trạm) phòng trị bệnh chuyên khoa, 3.587 trung tâm dự phòng khống chế bệnh dịch (trạm phòng dịch), 2.256 cơ sở kiểm nghiệm giám sát y tế. Nhân viên y tế có 4,525 triệu người, trong đó có 1,97 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 1,386 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 3,216 triệu giường. Có 40.000 viện y học ở các hương trấn với 680.000 giường và 857.000 nhân viên y tế. Theo báo cáo trên cả nước cả năm có 3,489 triệu trường hợp phát bệnh

truyền nhiễm loại A, B, tử vong 10.623 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm là 266,84 trường hợp/100.000 người, tỉ lệ tử vong là 0,81/100.000 dân. Có 1451 huyện (thị trấn, khu) đã triển khai công tác thí điểm hợp tác chữa bệnh ở nông thôn kiểu mới, chiếm 50,7% số huyện (thị trấn, khu) của cả nước; 410 triệu nông dân tham gia hợp tác chữa bệnh ở nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia đạt 80,5%.

Cả năm các vận động viên TQ trong 24 môn, tổng cộng giành được 141 giải quán quân thế giới. Lập 21 kỷ lục thế giới với 11 người, 3 đội, 25 lần. Tại Asiad 15 Doha tháng 12/2006, các vận động viên TQ đã giành được 165 tấm huy chương vàng, 88 bạc và 63 đồng, số huy chương vàng và giải thưởng đều vượt qua Asiad lần trước, lần thứ 7 liên tiếp đứng đầu về số huy chương vàng.

11. Dân số, đời sống nhân dân và bảo đảm xã hội

Tổng dân số cả nước cuối năm là 1,31448 tỉ người, tăng thêm 6,92 triệu người so với năm trước. Số mới sinh cả năm là 15,84 triệu, tỉ lệ sinh là 12,09 ‰; số người chết là 8,92 triệu, tỉ lệ tử vong là 6,81 ‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 5,28‰. Giới tính số sinh ra tỉ lệ là 119,25.

Cả năm cư dân nông thôn thu nhập thuần bình quân đầu người 3.587 NDT, trừ đi nhân tố giá cả tăng, tăng trưởng thực tế 7,4% so với năm trước; cư dân thành thị thu nhập khả dụng bình quân đầu người 11.759 NDT, tăng trưởng thực tế 10,4%. Hệ số Engel gia đình dân cư nông thôn (tức là gia đình cư dân chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 43%, hệ số Engel của gia đình dân cư thành thị là 35,8%.

Tính theo tiêu chuẩn dân số nghèo khó tuyệt đối ở nông thôn thu nhập thấp hơn 693 NDT, cuối năm dân số nghèo ở nông thôn là 21,48 triệu người, giảm 2,17 triệu người so với cuối năm trước; tính theo tiêu chuẩn thu nhập thấp từ 694-958 NDT, cuối năm dân số thu nhập thấp ở nông thôn là 35,5 triệu, giảm 5,17 triệu người so với cuối năm trước.

Cuối năm cả nước số người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản ở thành thị là 186,49 triệu người, tăng thêm 11,62 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 140,28 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia là 46,21 triệu người. Cả nước số người tham gia bảo hiểm chữa trị y tế cơ bản ở thành thị là 157,37 triệu người, tăng thêm 19,54 triệu người. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 115,87 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc là 41,5 triệu người. Cả nước số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 111,87 triệu người, tăng thêm 5,39 triệu người. Cả nước số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 102,35 triệu người, tăng thêm 17,57 triệu người. Trong đó có 25,38 triệu nông dân tham gia, tăng thêm 12,86 triệu người. Cả nước số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 64,46 triệu người, tăng thêm 10,38 triệu người.

Tổng thu nhập các quỹ bảo hiểm xã hội cả năm là 851,7 tỉ NDT, tổng chi ra bằng 658,3 tỉ NDT. Cuối năm cả nước số người lĩnh tiền bảo hiểm thất nghiệp là 3,27 triệu người. Cả năm có 22,41 triệu cư dân thành thị được chính quyền bảo đảm mức sinh hoạt tối thiểu, tăng thêm 67.000 người so với năm trước; có 15,09 triệu cư dân nông thôn được chính quyền bảo đảm

mức sinh hoạt tối thiểu, tăng thêm 6,84 triệu người.

Cuối năm trên cả nước số giường các đơn vị phúc lợi xã hội thu dưỡng các loại là 1,75 triệu cái, nhân viên thu dưỡng các loại là 1,36 triệu người. Thành thị xây dựng 120.000 khu cơ sở dịch vụ các loại, trong đó có 9.817 trung tâm dịch vụ tổng hợp. Cả năm bán vé số phúc lợi xã hội đạt 49,6 tỉ NDT, thu quỹ phúc lợi xã hội là 17,4 tỉ NDT, trực tiếp tiếp nhận quyền góp xã hội là 3,5 tỉ NDT.

12. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm xây dựng thực tế chiếm dụng đất canh tác 167.000 ha. Phá hại đất canh tác 36.000 ha. Trả đất canh tác cho sinh thái là 339.000 ha, điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp làm giảm 40.000 ha. Điều tra những năm trước xây dựng chưa báo cáo chuyển đổi chiếm dụng đất canh tác là 91.000 ha. Sắp xếp lại, khai khẩn đất đai bổ sung 367.000 ha đất canh tác. Cùng năm giảm thực tế 306.000 ha đất canh tác.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2550 tỉ m³, giảm 9,1% so với năm trước; tài nguyên nước bình quân đầu người là 1945 m³, giảm 9,6%. Cả năm bình quân lượng mưa 604 mm, giảm 6,2%. Cuối năm tổng lượng tích trữ nước các hồ chứa lớn trên cả nước là 180,6 tỉ m³, giảm 24,5 tỉ m³ so với cuối năm trước. Tổng lượng nước sử dụng cả năm là 567 tỉ m³, tăng trưởng 0,7% so với năm trước. Trong đó nước sinh hoạt tăng 0,7%, nước sử dụng cho công nghiệp tăng 1,9%, nông nghiệp tăng 0,2%. Một vạn nhân dân tệ GDP sử dụng 279 m³ nước, giảm 8,8% so với năm trước. Một vạn nhân dân tệ GTGT công nghiệp sử dụng 151 m³ nước, giảm 9,0%. Lượng nước sử dụng bình quân đầu người trên cả nước là

432 m³, cơ bản bằng với năm trước. Cả năm có 35,78 triệu nhân khẩu và 29,36 triệu đầu gia súc gặp khó khăn nước uống do khô hạn.

Điều tra tài nguyên quốc gia và thăm dò địa chất phát hiện mới 213 khu vực khoáng sản lớn và vừa, trong đó có 42 khu vực là khoáng sản năng lượng, 85 là khoáng sản kim loại, 85 là khoáng sản phi kim loại, 1 khu vực nước khoáng. Có 72 loại khoáng sản tăng mới điều tra được trữ lượng tài nguyên, trong đó, dầu mỏ 944 triệu tấn, khí ga 538,1 tỉ m³, than đá 36,7 tỉ tấn.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 4,57 triệu ha, trong đó rừng trồng mới “*rừng nhân công*” là 2,52 triệu ha. Hoàn thành diện tích trồng rừng trọng điểm lâm nghiệp là 2,97 triệu ha, chiếm 65% diện tích trồng rừng cả năm. Toàn dân làm nghĩa vụ trồng cây 1,89 tỉ cây. Tính đến cuối năm 2006, cả nước đặt tên khu kiểu mẫu sinh thái cấp quốc gia 233 khu, khu bảo hộ tự nhiên 2.395 khu, trong đó 265 khu bảo hộ tự nhiên cấp quốc gia, diện tích khu bảo hộ tự nhiên là 151,54 triệu ha, chiếm 15% tổng diện tích quốc gia. Tăng mới 42.000 km² diện tích xử lý tổng hợp trôi dạt và nước, tăng mới 62.000 km² diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi dạt và nước.

Theo tính toán, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 2,46 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng trưởng 9,3% so với năm trước. Trong đó, lượng tiêu thụ than là 2,37 tỉ tấn, tăng trưởng 9,6%; dầu thô là 0,32 tỉ tấn, tăng trưởng 7,1%; khí ga là 55,6 tỉ m³, tăng trưởng 19,9%; thủy điện 416,7 tỉ kwh, tăng trưởng 5,0%; điện nguyên tử là 54,3 tỉ kwh, tăng trưởng 2,4%. Trong những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu, thép vật liệu 450 triệu tấn, tăng trưởng 17,2%;

đồng 3,72 triệu tấn, giảm 4,0%; 8,65 triệu tấn nhôm, tăng trưởng 32,1%; 9,39 triệu tấn Etylen, tăng trưởng 23,9%; 1,2 tỉ tấn xi măng, tăng trưởng 14,5%. Một vạn nhân dân tệ GDP tiêu hao năng lượng 1,21 tấn than tiêu chuẩn, giảm 1,23% so với năm trước.

Trong 408 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống bảy sông lớn, có 46% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nhà nước loại III, 28% vị trí là tiêu chuẩn nước loại IV~V; tỉ lệ vượt qua tiêu chuẩn loại V chiếm 26%. So sánh với năm trước, tình hình chất lượng nước 7 sông lớn không có thay đổi rõ rệt.

Trong 288 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển nhà nước loại 1, 2 chiếm 67,7%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm trước; nước biển loại 3 chiếm 8,0%, giảm 0,9 điểm phần trăm; nước biển loại 4 và 4 yếu chiếm 24,3%, tăng 0,5 điểm phần trăm. Diện tích khu vực biển không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển sạch là 149.000 km², tăng thêm 10.000 km² so với năm trước, trong đó diện tích biển ô nhiễm nghiêm trọng là 29.000 km².

Trong giám sát 559 thành phố, có 349 thành phố chất lượng không khí đạt được tiêu chuẩn cấp 2 trở lên, chiếm 62,4% số thành phố giám sát; có 159 thành phố là cấp 3, chiếm 28,4%; có 51 thành phố là cấp 3 yếu, chiếm 9,1%. Trong giám sát 378 thành phố, số thành phố chất lượng âm thanh môi trường tốt chiếm 5,0%, tương đối tốt chiếm 63,8%, ô nhiễm nhẹ chiếm 29,3%, ô nhiễm trung bình chiếm 1,6%, ô nhiễm nặng chiếm 0,3%.

Tổng lượng chất thải cần ô xi hoá (COD) là 14,31 triệu tấn, tăng 1,2% so với năm trước; tổng lượng sulfur dioxide (SO₂) là 25,94 triệu tấn, tăng 1,8% so với năm trước.

Cuối năm 2006 các nhà máy xử lý nước ô nhiễm ở thành phố năng lực xử lý đạt 61,22 triệu m³/ngày, tăng trưởng 6,9% so với năm trước; tỉ lệ thành phố xử lý nước ô nhiễm đạt 56%, tăng lên 4 điểm phần trăm; diện tích tập trung cung cấp nhiệt là 2,65 tỉ m², tăng trưởng 5,1%; tỉ lệ khu vực phủ xanh hoá đạt 33,5%, tăng lên 1 điểm phần trăm.

Các loại tác hại trên cả nước trực tiếp làm tổn thất kinh tế 252,8 tỉ NDT, tăng 23,8% so với năm trước. Cả năm diện tích cây nông nghiệp chịu tác hại là 41,09 triệu ha, tăng lên 5,9%. Trong đó, mất trắng 5,41 triệu ha, tăng lên 17,7%. Cả năm xảy ra 7.775 vụ cháy rừng, giảm 3767 vụ so với năm trước. Cháy rừng đặc biệt nghiêm trọng 5 vụ, hơn năm trước 2 vụ. Diện tích rừng bị phá hại do cháy rừng là 410.000 ha, tăng 4,5 lần. Cả năm tác hại trên biển gây tổn thất trực tiếp là 21,8 tỉ NDT, giảm 34,3%. Cả năm xảy ra 93 vụ triều cường, tăng lên 11 vụ; thống kê tổng diện tích triều cường là 19.840 km², giảm 26,7%. Cả năm các loại tác hại địa chất xảy ra 102.800 vụ, làm chết 663 người, trực tiếp gây tổn thất kinh tế là 4,42 tỉ NDT. Cả năm khu vực đại lục xảy ra 14 lần động đất cấp 5 trở lên, động đất gây ra tác hại là 10 lần. Tác hại động đất làm cho khoảng 667.000 người bị nạn, giảm 68%; diện tích chịu tác hại khoảng 7168 km², giảm 52,3%; trực tiếp gây ra tổn thất kinh tế khoảng 0,8 tỉ NDT, giảm 69,6%.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 112.822 người, giảm 11,2% so với năm trước. Tỉ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu nhân dân tệ GDP là 0,56 người, giảm 20,4%; tỉ lệ số người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 3,33 người/100.000 lao động, giảm 13,5%; tỉ lệ người chết ở mỏ than là 2,04 người/1 triệu tấn than, giảm 27,4%. Cả năm tổng

cộng xảy ra 378.781 vụ tai nạn giao thông trên đường, làm chết 89.455 người, bị thương 431.000 người, trực tiếp tổn thất tài sản là 1,49 tỉ NDT; tỉ lệ số người chết tai nạn giao thông là 6,2 người/ 10.000 xe, giảm 18,4%.

Người dịch: **TRINH QUỐC HÙNG**

(*Nguồn:* Cục thống kê nhà nước CHND Trung Hoa ngày 28/2/2007)



CHÚ GIẢI:

- 1.Số liệu trong công báo là số thống kê sơ bộ.
- 2.Các số liệu thống kê không bao gồm Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặc khu hành chính Ma Cao và tỉnh Đài Loan.
- 3.Bộ phận số liệu do nguyên nhân làm tròn số có tình trạng tổng số các mục không bằng nhau.
- 4.Số tuyệt đối GDP, GTGT các sản nghiệp tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.
- 5.Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.
- 6.Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng các miền Đông, miền Trung, miền Tây, khu vực Đông Bắc nhỏ hơn số liệu cả nước, là vì có bộ phận đầu tư không chia khu vực không tính vào số liệu khu vực.
- 7.Trong đầu tư ngành bất động sản trừ đầu tư khai thác bất động sản, còn bao gồm đơn vị xây dựng tự xây và quản lý nhà, dịch vụ trung gian và đầu tư bất động sản khác.
- 8.10.000 nhân dân tệ GDP sử dụng nước, 10.000 nhân dân tệ GDP tiêu hao năng lượng tính theo giá năm 2005 không đổi, tổng lượng nghiệp vụ bưu điện tính theo giá năm 2000 không đổi.